TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG** ----------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 65/2018/DS-PT
Ngày 19 tháng 11 năm 2018
V/việc: *"Tranh chấp hợp đồng tín dụng"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Trần Hoài Sơn

Các Thẩm phán: Bà Đỗ Thị Thúy Năng

Ông Vũ Việt Dũng

- Thư ký phiên toà: Bà Lê Thị Thuý Hằng - Thư ký, Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng *tham gia phiên tòa:* Bà Lương Thị Chung - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 24/2018/DS-PT ngày 18 tháng 7 năm 2018, về việc *"Tranh chấp hợp đồng tín dụng"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2018/DS-ST ngày 12 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 60/2018/QĐPT-DS ngày 22 tháng 10 năm 2018; Quyết định hoãn phiên tòa số 69/2018/QĐ-PT ngày 05 tháng 11 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng thương mại Cổ phần S. Địa chỉ hội sở: Số 77 đường T, quận H, thành phố Hà Nội. Địa chỉ Chi nhánh: Số 205 - 207, đường N, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Trần Thị Ngọc D -Chuyên viên xử lý nợ, Ngân hàng Thương mại Cổ phần S. (*Theo văn bản ủy quyền số 42/UQ-TGĐ ngày 17/3/2015*). (Có mặt).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Đức L, sinh năm: 1962. Địa chỉ: Số 60 đường T, quận T, thành phố Đà Nẵng. Hiện tạm trú tại: Tổ 64, phường H, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng. (Có mặt).

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Phòng Công chứng số 2 thành phố Đ. Địa chỉ: Số 209 đường Đ, quận T, thành phố Đà Nẵng. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3.2. Bà Vũ Thị Thu Hương, sinh năm: 1972. Địa chỉ: Số 106 - 108 đường P, phường H, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

+ Người đại diện theo ủy quyền của bà Vũ Thị Thu Hương: Ông Nguyễn Thành Đ, sinh năm: 1981. Địa chỉ: K574/11 đường T, quận H, thành phố Đà Nẵng. (*Theo giấy ủy quyền số: 01/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 26/3/2015*). Có mặt.

3.3. Bà Lê Thị Tuyết N, sinh năm: 1963. Nơi ĐKHKTTrú: Số 60 đường T, quận T, thành phố Đà Nẵng. (*Hiện đang chấp hành án tại trại giam Bình Điền - Tổng cục VIII, Bộ Công An. Địa chỉ: Xã Bình Điền, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế*). (Vắng mặt).

3.4. Bà Vũ Thị Đ, sinh năm: 1930. Địa chỉ: Số 155 đường Â, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng, (đã chết).

+ Những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Vũ Thị Đào: Ông Lê Đức D, sinh năm: 1958. Địa chỉ: Số 155 đường Â, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng và ông Lê Đức Duy, sinh năm: 1964. Địa chỉ: K266/H14/19 đường H, quận H, thành phố Đà Nẵng. (Ông Dũng, ông Duy có mặt).

3.5. Bà Đào Thị Tuyết L, sinh năm: 1958. Địa chỉ: Số 155 đường Â, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng. (Vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Ngân hàng thương mại Cổ phần S; ông Nguyễn Đức L và bà Vũ Thị Thu H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Đại diện Ngân hàng thương mại Cổ phần S trình bày*:

Ngày 02/5/2008, Ngân hàng Thương mại Cổ phần S (sau đây viết tắt là Ngân hàng S), Chi nhánh Đà Nẵng và ông Nguyễn Đức L ký kết Hợp đồng tín dụng số 243/08/HĐTD; Theo hợp đồng tín dụng được ký kết Ngân hàng đã giải ngân và ông Nguyễn Đức L đã nhận nợ số tiền vay là 3.000.000.000 đồng, thời gian vay là 12 tháng kể từ ngày nhận nợ, lãi suất cho vay là 1,8%/tháng, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

Để bảo lãnh cho ông Nguyễn Đức L vay vốn tại Ngân hàng, bà Vũ Thị Thu H đã thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 123, tờ bản đồ số 146, tổ 87, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng (nay là số 155 đường Â, tổ

64, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng) có Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 3404022066 do Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng cấp ngày 15/11/2004 đứng tên bà Vũ Thị Đ và đã chuyển dịch quyền sở hữu cho ông Nguyễn Đức L vào ngày 05/10/2005; Sau đó, ông Nguyễn Đức L và vợ là bà Lê Thị Tuyết N đã ủy quyền cho bà Vũ Thị Thu H được đại diện cầm cố, thế chấp, bảo lãnh theo Hợp đồng ủy quyền số 160 ngày 31/01/2008 tại Phòng Công chứng số 01 thành phố Đ. Bà Vũ Thị Thu H đã thế chấp tài sản trên cho Ngân hàng S theo Phụ lục hợp đồng thế chấp số: 100/08/TC.SHBĐN/PL ngày 12/05/2008 tại Phòng Công chứng số 02 thành phố Đà Nẵng.

Do ông Nguyễn Đức L vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên Ngân hàng đã khởi kiện và Tòa án nhân dân quận H, thành phố Đà Nẵng đã xét xử tại Bản án số 61/2010/DS-ST ngày 30/9/2010, buộc ông L phải thanh toán số tiền là 4.546.800.000 đồng, bao gồm 3.000.000.000 đồng nợ gốc và 1.546.800.000 đồng nợ lãi tạm tính đến ngày 30/9/2010. Sau đó, Ủy ban thẩm phán Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đã có Quyết định tái thẩm số 01/2014/DS-TT ngày 26/9/2014 hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 61/2010/DS-ST ngày 30/9/2010 của Tòa án nhân dân quận H, thành phố Đà Nẵng để xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm theo đúng quy định của pháp luật với lý do việc bà Lê Thị Tuyết N căn cứ vào Hợp đồng ủy quyền lập ngày 05/08/2005 với bà Vũ Thị Đ để ký hợp đồng tặng cho toàn bộ nhà đất của bà Đ cho ông Nguyễn Đức L (chồng bà N) là trái pháp luật nên bị tuyên vô hiệu theo quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 31/2013/DS-ST ngày 21/8/2013 của Tòa án quận Thanh Khê và Bản án dân sự phúc thẩm số 65/2014/DS-PT ngày 30/7/2014 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

Ngày 12/01/2015, Tòa án nhân dân quận H, thành phố Đà Nẵng thụ lý lại vụ án. Nay Ngân hàng S đề nghị Tòa án: Buộc ông Nguyễn Đức L phải thanh toán số tiền nợ là 4.546.800.000 đồng, bao gồm 3.000.000.000 đồng nợ gốc và 1.546.800.000 đồng nợ lãi tạm tính đến ngày 30/9/2010. Ông Nguyễn Đức Lư phải tiếp tục chịu tiền lãi phát sinh theo Hợp đồng tín dụng số 243/08/HĐTD ký ngày 02/5/2008, kể từ ngày 01/10/2010 cho đến khi thanh toán xong nợ gốc cho Ngân hàng.

Trường hợp, ông Nguyễn Đức L không thanh toán hoặc thanh toán không đủ thì Ngân hàng S đề nghị phát mãi tài sản bảo đảm là nhà và đất trên để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp, hợp đồng thế chấp bị tuyên vô hiệu và nếu Tòa buộc Ngân hàng S phải trả lại Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở số 3404022066 do Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng cho bên liên quan thì Ngân hàng đề nghị Tòa án xác định lỗi và trách nhiệm bồi thường của Phòng Công chứng số 02 thành phố Đ trong việc công chứng hợp đồng tặng cho tài sản giữa bà Lê Thị

Tuyết N với ông Nguyễn Đức L đã bị tuyên vô hiệu dẫn tới hợp đồng thế chấp tài sản để bảo đảm nợ vay của bà Vũ Thị Thu H cho ông Nguyễn Đức L vay vốn tại Ngân hàng cũng bị vô hiệu. Theo đó buộc Phòng Công chứng số 02 thành phố Đ bồi thường thiệt hại cho Ngân hàng đối với phần tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất bị tuyên vô hiệu theo quy định tại Điều 137 Bộ luật dân sự và khoản 3 Điều 6 của Hợp đồng tín dụng số 243/08/SHBĐN/HĐTD ngày 02/5/2008.

* *Đối với bị đơn là ôngNguyễn Đức L:* Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã nhiều lần triệu tập hợp lệ ông Nguyễn Đức L tham gia tố tụng tại phiên tòa nhưng ông Lư vắng mặt không có lý do nên không ghi được ý kiến của ông L về yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng. Tại phiên tòa ngày 30/9/2010, ông L có mặt tại phiên tòa và chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng.

* *Đối với người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị Tuyết N*: Hiện nay, bà N đang chấp hành Bản án hình sự sơ thẩm số 33/2015/HSST ngày 15/9/2015 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng với mức án 12 năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" tại Trại giam Bình Điền thuộc Tổng cục VIII, Bộ Công An. Tại Bản tự khai ghi ngày 01/4/2016 tại Trại giam Bình Điền, bà N khai: Bà và ông Nguyễn Đức L là vợ chồng, bà xác nhận ngày 03/01/2008 giữa bà và ông L đã ủy quyền cho bà Vũ Thị Thu H được định đoạt tài sản là nhà và đất tại thửa đất số 123, tờ bản đồ số 146, tổ 87, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng (nay là số 155 đường Â, tổ 64, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng) có Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 3404022066 do Uỷ ban nhân dân thành phố Đà Nẵng cấp ngày 15/11/2004. Bà Vũ Thị Thu H đã vay vốn tại Ngân hàng S và thế chấp tài sản trên để bảo lãnh cho ông L vay vốn. Nay Ngân hàng khởi kiện ông L yêu cầu thanh toán nợ gốc và lãi vay, đồng thời xử lý tài sản thế chấp trên thì bà không có ý kiến gì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Bà N đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt bà.

* *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Vũ Thị Thu H do người đại diện là ông Nguyễn Thành Đ trình bày*: Bà H là người được ông L và bà N ủy quyền để quản lý, sử dụng, chuyển nhượng, thế chấp... nhà đất trên theo Văn bản ủy quyền ngày 31/1/2008. Trên cơ sở ủy quyền, bà H đã đứng ra thế chấp nhà đất trên cho Ngân hàng S để bảo lãnh cho ông Nguyễn Đức L vay Ngân hàng S số tiền 3.000.000.000 đồng. Do mất khả năng thanh toán nên Ngân hàng đã kiện ông L ra Tòa và Tòa án đã buộc ông L phải trả tiền gốc và lãi vay, nếu không trả được nợ thì xử lý tài sản thế cháp là nhà đất trên. Tuy nhiên, bản án này sau đó bị hủy bởi Ủy ban thẩm phán Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng. Nay Tòa thụ lý lại vụ kiện thì bà vẫn giữ quan điểm là trong trường hợp ông L không trả được nợ thì bà đồng ý bàn giao tài sản thế chấp cho Ngân hàng xử lý để thu hồi nợ. Còn việc Tòa án các cấp xác định hợp đồng tặng cho giữa bà N với ông L là vô hiệu do vượt quá phạm vi

ủy quyền của bà Đ thì bà hoàn toàn không biết và không chịu trách nhiệm. Nếu hợp đồng thế chấp vô hiệu thì bà đề nghị xem xét trách nhiệm bồi thường của Phòng Công chứng số 02 thành phố Đ vì thực chất tài sản này bà đã mua của ông L và bà N theo hợp đồng viết tay.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Lê Đức D trình bày*: Tôi là con của bà Vũ Thị Đ và ông Lê Đức N, cha mẹ tôi đều đã chết (bà Đ chết ngày 03/12/2014, ông N chết đã lâu), sinh thời cha mẹ tôi có 02 người con là tôi và ông Lê Đức D, ngoài ra không có con riêng hay con ngoài giá thú nào khác.

Về việc khởi kiện của Ngân hàng S đối với ông Nguyễn Đức L có liên quan đến bà Lê Thị Tuyết N, bà Vũ Thị Thu H, Phòng Công chứng số 02 thành phố Đ có liên quan đến tài sản là nhà, đất tại thửa đất số 123, tờ bản đồ số 146, tổ 87, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng (nay là số 155 đường Â, tổ 64, phường H), quận L, thành phố Đà Nẵng) có Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 3404022066 do Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng cấp ngày 15/11/2004 đứng tên mẹ tôi là bà Vũ Thị Đ, tôi có ý kiến như sau: Việc tặng cho tài sản là nhà, đất của mẹ tôi giữa bà Lê Thị Tuyết N và ông Nguyễn Đức L là trái pháp luật vượt quá phạm vi ủy quyền nên vô hiệu. Vì vậy, mọi giao dịch dân sự sau đó có liên quan đến nhà và đất này cũng bị vô hiệu, nên tôi đề nghị xử tuyên hợp đồng thế chấp tài sản liên quan đến nhà đất của mẹ tôi là vô hiệu và buộc Ngân hàng trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở và quyền sở hữu nhà ở cho gia đình tôi.

Hiện nay, sau khi mẹ tôi mất thì tôi và vợ là bà Đào Thị Tuyết L là người quản lý, sử dụng ngôi nhà trên. Trong quá trình quản lý sử dụng thì vợ chồng chúng tôi có đầu tư khoảng 300.000.000 đồng, xây dựng thêm 02 khối nhà cấp 4 có diện tích khoảng 4,6m x 8,9m và 8,5m x 3,8m; kết cấu nhà cấp 4 tường xây, mái tôn, nền gạch men.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Đào Thị Tuyết L trình bày:* Bà thống nhất với lời khai của ông Lê Đức D và xác định gia đình bà không bán, không cho nhà đất trên cho ông Nguyễn Văn V, ông Nguyễn Đức L và bà Lê Thị Tuyết N.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Lê Đức D trình bày*: Tôi là con của bà Vũ Thị Đ và ông Lê Đức N, cha mẹ tôi đều đã chết (bà Đ chết ngày 03/12/2014, ông N chết đã lâu), sinh thời cha mẹ tôi có 02 người con là tôi và ông Lê Đức D, ngoài ra không có con riêng hay con ngoài giá thú nào khác. Sau khi mẹ tôi mất thì nhà, đất trên do vợ chồng ông Lê Đức D và bà Đào Thị Tuyết L quản lý, sử dụng.

Về yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng đối với ông Nguyễn Đức L liên quan đến tài sản thế chấp là nhà, đất đứng tên mẹ tôi thì tôi có ý kiến như sau: Việc mẹ tôi ủy quyền cho bà N định đoạt nhà, đất trên tôi không biết; Việc bà N sau đó tặng cho

nhà, đất trên cho ông Nguyễn Đức L, sau đó ông L và bà N lại ủy quyền cho bà Vũ Thị Thu H thế chấp nhà, đất trên để bảo lãnh cho khoản vay của ông L, bà N và ông Nguyễn Văn V vay vốn tại Ngân hàng S tôi cũng hoàn toàn không biết. Nay tôi đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo đúng quy định của pháp luật, đảm bảo được quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Phòng công chứng số 02 thành phố Đ*:

+ Phòng Công chứng số 02 thành phố Đ khẳng định hoàn toàn không liên quan đến hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng S với ông Nguyễn Đức L. Phòng Công chứng số 02 chỉ liên quan đến tranh chấp "Yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu" do bà Đ đứng đơn kiện để yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho nhà, đất của bà Đ giữa bà Lê Thị Tuyết N với ông Nguyễn Đức L là vô hiệu. Tòa án nhân dân quận T đã xét xử sơ thẩm và Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đã xét xử phúc thẩm tuyên hợp đồng tặng cho giữa bà Lê Thị Tuyết N với ông Nguyễn Đức L liên quan đến nhà, đất của bà Đ là vô hiệu, đồng thời đã giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu trong 2 bản án trên. Phòng Công chứng số 02 và Công chứng viên hoàn toàn không có lỗi trong việc công chứng hợp đồng thế chấp tài sản giữa bà Vũ Thị Thu H và ông Nguyễn Đức L với Ngân hàng S nên Phòng Công chứng số 02 cũng không thể có trách nhiệm gì nếu như hợp đồng thế chấp này bị Tòa tuyên vô hiệu. Nên yêu cầu của Ngân hàng S đề nghị xem xét trách nhiệm và bồi thường thiệt hại của Ngân hàng S với Phòng Công chứng số 02 trong vụ án này là không có căn cứ pháp luật gì liên quan.

+ Theo tài liệu có tại hồ sơ vụ án như: Tài liệu do Cơ quan cảnh sát Điều tra Công an thành phố Đà Nẵng thu thập được theo Báo cáo số 273 ngày 22/8/2011; nhận định của Bản án phúc thẩm số 65/2014/DS-PT ngày 30/7/2014 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng có căn cứ để xác định: Bà Vũ Thị Đ đã bán cho vợ chồng ông L và bà N 720m^2 đất trong tổng diện tích nhà đất trên. Do đó, Phòng Công chứng số 02 đề nghị Tòa án căn cứ Điều 637 Bộ luật dân sự 2005 về việc "Thực hiện nghĩa vụ về tài sản do người chết để lại" để buộc những người thừa kế của bà Đ phải có trách nhiệm cắt chuyển 720m^2 đất đã bán cho ông L và bà N để giao cho Ngân hàng S xử lý để thu hồi nợ để giảm bớt rủi ro, thiệt hại cho Ngân hàng.

+ Theo Phòng Công chứng số 02 thì ông Nguyễn Đức L và bà Lê Thị Tuyết N là người phải chịu trách nhiệm chính nếu như hợp đồng thế chấp tài sản bị tuyên vô hiệu vì ông L và bà N đã ký hợp đồng ủy quyền cho bà Vũ Thị Thu H. Thực chất, bà H mới là người sử dụng tiền vay của Ngân hàng, ông L và bà N chỉ là người đứng tên vay tiền nên đề nghị Tòa án làm rõ ai là người thực sự sử dụng tiền vay để quy

trách nhiệm trả nợ cho chính xác, theo đó cần buộc bà H phải liên đới chịu trách nhiệm trả nợ vay cho Ngân hàng.

+ Đối với Ngân hàng S cũng có lỗi trong việc thẩm định giá tài sản thế chấp, cố tình nâng khống giá trị của tài sản thế chấp để cho vay theo 03 Hợp đồng tín dụng của bà N, ông L và ông V. Do đó, Ngân hàng S cũng phải chịu trách nhiệm tương ứng nếu như hợp đồng thế chấp bị tuyên vô hiệu. Và đề nghị không tuyên trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hiện đang được thế chấp cho Ngân hàng S cho gia đình bà Đ.

Tại văn bản số 08 ngày 20/2/2018 Phòng Công chứng số 02 Tp Đ cho rằng: Phòng Công chứng số 02 cũng như công chứng viên hoàn toàn không có lỗi trong việc công chứng các hợp đồng thế chấp cũng như Phụ lục hợp đồng thế chấp có liên quan trong vụ án, mọi thủ tục công chứng đều đúng theo quy định của pháp luật. Đối với việc công chứng hợp đồng tặng cho giữa bà Lê Thị Tuyết N với ông Nguyễn Đức L, Phòng Công chứng số 02 cũng như công viên Nguyễn Thị Hải S đã thực hiện thủ tục công chứng đúng theo quy định của pháp luật. Hiện nay, công chứng viên Nguyễn Thị Hải S đã nghỉ việc nên đề nghị triệu tập bà Nguyễn Thị Hải S ra Tòa để làm rõ những vấn đề có liên quan.

Với nội dung trên, án sơ thẩm đã xử và quyết định:

- Áp dụng các Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 (sửa đổi bổ sung năm 2017); Điều 410; Điều 137 của Bộ luật dân sự năm 2005; Pháp lệnh số 10/2009/PL - UBTVQH12 ngày 27/02/2009 quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

- Căn cứ Điều 147, khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại Cổ phần S. Tuyên xử:

1.1. Buộc ông Nguyễn Đức L phải thanh toán cho Ngân hàng số tiền là 4.546.800.000 đồng, bao gồm 3.000.000.000 đồng nợ gốc và 1.546.800.000 đồng nợ lãi tạm tính đến ngày 30/9/2010.

Ông Nguyễn Đức L phải tiếp tục chịu tiền lãi quá hạn trên nợ gốc chưa thanh toán từ ngày 01/10/2010 theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng số 243/08/HĐTD ký ngày 02/5/2008 và khế ước nhận nợ kèm theo, cho đến khi thanh toán xong nợ gốc cho Ngân hàng. Trường hợp, trong Hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay tiếp tục phải thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

1.2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP S về việc đề nghị xử lý tài sản thế chấp là nhà, đất tại thửa đất số 123, tờ bản đồ số 146 thuộc tổ 87, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng (nay là số 155 đường Â, tổ 64, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng).

Tuyên vô hiệu đối với Phụ lục Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền để bảo lãnh vay vốn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội số 100/08/TC.SHBĐN/PL ngày 12/5/2008 giữa ba bên Ngân hàng TMCP S; bà Vũ Thị Thu H và ông Nguyễn Đức L lập tại Phòng công chứng số 02 thành phố Đà Nẵng.

Buộc Ngân hàng TMCP S phải trả lại Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 3404022066 do Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng cấp ngày 15/11/2004 đứng tên bà Vũ Thị Đ cho các đồng thừa kế của bà Đ là ông Lê Đức D và ông Lê Đức D.

Ông D và ông D có quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để xác lập, điều chỉnh lại quyền sở hữu, sử dụng tài sản trên từ ông Nguyễn Đức L sang lại tên bà Vũ Thị Đ theo quyết định của bản án này.

2. Về án phí và chi phí tố tụng khác:

2.1. Về án phí: Ông Nguyễn Đức L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 112.546.800 đồng (*Một trăm mười hai triệu, năm trăm bốn mươi sáu ngàn, tám trăm đồng*).

Hoàn trả lại cho Ngân hàng TMCP S số tiền tạm ứng án phí là 56.273.400 đồng (*Năm mươi sáu triệu, hai trăm bảy mươi ba ngàn, bốn trăm đồng*) đã nộp theo biên lai thu số 0009421 ngày 07/01/2015 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

2.2. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 4.000.000 đồng (*bốn triệu đồng*) nguyên đơn chịu (đã nộp và chi xong).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn giải thích về quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án theo pháp luật thi hành án dân sự.

Trong thời hạn luật định, các đương sự có kháng cáo như sau:

* Ngày 26/4/2018, nguyên đơn Ngân hàng TMCP S kháng cáo yêu cầu:

- Công nhận hiệu lực phụ lục Hợp đồng thế chấp số 100/8/TC.SHBĐN/PL ngày 12/5/2018 giữa Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) với ông Nguyễn Đức Lư và bà Vũ Thị Thu Hương.

- Không buộc Ngân hàng TMCP S phải trả lại Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 3404022066 do Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng cấp ngày 15/11/2004 đứng tên bà Vũ Thị Đ cho các đồng thừa kế của bà Đ là ông Lê Đức D và ông Lê Đức D

- Nếu Tòa án buộc Ngân hàng TMCP S phải trả lại Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 3404022066, đề nghị Tòa án xác định lỗi và trách nhiệm bồi thường của Phòng Công chứng số 2 thành phố Đ, buộc bên có lỗi gây thiệt hại là Phòng Công chứng số 2 thành phố Đ phải bồi thường thiệt hại cho Ngân hàng TMCP S đối với phần tài sản thế chấp là quyền sử dụng đã bị mất.

* Ngày 27/4/2018, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Vũ Thị Thu H kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét trách nhiệm bồi thường của Phòng Công chứng số 2 thành phố Đ và công chứng viên Nguyễn Thị Hải S cho bà vì thực chất tài sản này bà đã mua của ông L và bà N theo hợp đồng viết tay.

* Ngày 07/5/2018, bị đơn ông Nguyễn Đức L kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông Nguyễn Đức L phải thanh toán số tiền 4.546.800.000 đồng cho Ngân hàng TMCP S là không có lý do. Vì bà Vũ Thị Thu H là người trực tiếp vay tiền và thế chấp tài sản cho ngân hàng và là người nhận, sử dụng tiền vay.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa; Sau khi đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng phát biểu; Sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phòng Công chứng số 02 thành phố Đ có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Bà Lê Thị Tuyết N, bà Đào Thị Tuyết L đã được tống đạt hợp lệ lần thứ hai nhưng tại phiên tòa vắng mặt. Căn cứ vào Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Ngày 02/5/2008, ông Nguyễn Đức L có vay của Ngân hàng thương mại Cổ phần S (gọi tắt là Ngân hàng TMCP S), Chi nhánh Đà Nẵng số tiền 3.000.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng số 243/08/SHBĐN/HĐTD, lãi suất vay là 1,8%/tháng, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, thời gian vay là 12 tháng.

Khi vay, có bà Vũ Thị Thu H thế chấp tài sản là nhà và đất tại thửa 123, tờ bản đồ số 146, tổ 87, phường Hòa K (nay là số 155 đường Â, tổ 64, phường H), quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 3404022066 do Uỷ ban nhân dân thành phố Đà Nẵng cấp ngày 15/11/2004 đứng tên bà Vũ Thị Đ

Do ông Nguyễn Đức L không trả nợ vay, vi phạm hợp đồng tín dụng nên Ngân hàng TMCP S khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Đức L phải thanh toán số tiền nợ gốc và tiền lãi phát sinh theo Hợp đồng tín dụng số 243/08/SHBĐN/HĐTD ngày 02/5/2008 và đề nghị xử lý tài sản thế chấp theo quy định.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2018/DS-ST ngày 12/4/2018, Tòa án nhân dân quận H, thành phố Đà Nẵng đã buộc ông Nguyễn Đức L phải trả nợ cho Ngân hàng số tiền là 4.546.800.000 đồng, bao gồm 3.000.000.000 đồng nợ gốc và 1.546.800.000 đồng nợ lãi, tạm tính đến ngày 30/9/2010. Không chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng TMCP S về việc xử lý tài sản thế chấp là nhà đất tại thửa 123, tờ bản đồ số 146, tổ 87, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng và quyết định các nội dung liên quan.

Ngày 07/5/2018, ông Nguyễn Đức L kháng cáo với nội dung bà Vũ Thị Thu H là người trực tiếp vay và nhận tiền từ Ngân hàng để sử dụng. Tòa án nhân dân quận H buộc ông trả cho Ngân hàng số tiền 4.546.800.000 đồng là không đúng.

Ngày 27/4/2018, bà Vũ Thị Thu H kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm xem xét trách nhiệm bồi thường của Phòng Công chứng số 2 thành phố Đ và Công chứng viên Nguyễn Thị H đối với việc công chứng hợp đồng tặng cho giữa bà Lê Thị Tuyết N và ông Nguyễn Đức L. Thực chất nhà, đất tại tổ 87, phường Hòa Khánh, quận L, thành phố Đà Nẵng là bà đã mua của ông L và bà N theo hợp đồng viết tay.

Ngày 26/4/2018, Ngân hàng TMCP S kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm công nhận hiệu lực của Phụ hợp đồng thế chấp số: 100/08/TC.SHBĐN/PL ngày 12/5/2008 giữa Ngân hàng S với bà Vũ Thị Thu H và ông Nguyễn Đức L. Ngân hàng TMCP S không đồng ý trả lại Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 340402022066 do Ủy ban nhân dân Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 15/11/2004 đứng tên bà Vũ Thị Đ cho các đồng thừa kế của bà Đ là ông Lê Đức D và ông Lê Đức D. Trong trường hợp Tòa án buộc Ngân hàng phải trả lại giấy chứng nhận thì Ngân hàng đề nghị Tòa án xác định lỗi và trách nhiệm bồi thường của Phòng Công chứng số 2 về việc gây thiệt hại cho Ngân hàng đối với tài sản đã thế chấp.

[2.2] Xét kháng cáo của các đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.2.1] Đối với kháng cáo của ông Nguyễn Đức L: Căn cứ hợp Hợp đồng tín dụng số 243/08/SHBĐN/HĐTD ngày 02/5/2008 thì ông Nguyễn Đức L là người ký hợp đồng với Ngân hàng TMCP S, Chi nhánh Đà Nẵng vay số tiền 3.000.000.000 đồng. Căn cứ Khế ước nhận nợ số 243/08-01 ngày 12/5/2008 thì vào ngày 12/5/2018 Ngân hàng TMCP S đã chuyển vào tài khoản số 040 21100 001 004749 của ông Nguyễn Đức L tại Ngân hàng TMCP S, Chi nhánh Đà Nẵng số tiền 3.000.000.000 đồng. Cùng ngày 12/5/2008, ông Nguyễn Đức L đã chuyển số tiền

3.000.000.000 đồng từ tài khoản số 040 21100 001 004749 của ông Nguyễn Đức L tại Ngân hàng S - Chi nhánh Đà Nẵng vào tài khoản số 040421100002 000903 của Công ty Cổ phần H tại Ngân hàng S - Chi nhánh Đà Nẵng theo *"Ủy nhiệm chi"* số 040-000 555 ngày 12/05/2008. Việc Công ty Cổ phần H hay bà Vũ Thị Thu H nhận số tiền vay 3.000.000.000 đồng là trên cơ sở ủy nhiệm chi của ông Nguyễn Đức Lư, không liên quan gì đến hợp đồng tín dụng cũng như không liên quan đến việc khởi kiện của Ngân hàng và việc giải quyết vụ án của Tòa án. Do đó, kháng cáo của ông Nguyễn Đức Lư cho rằng ông không phải là người nhận số tiền gốc vay 3.000.000.000 đồng là không có căn cứ nên không chấp nhận. Tòa án cấp sơ thẩm đã buộc ông Nguyễn Đức L trả cho Ngân hàng TMCP S số tiền gốc vay và lãi vay là có cơ sở.

[2.2.2] Đối với kháng cáo của Ngân hàng TMCP S về tài sản thế chấp: Nhà và đất tại thửa 123, tờ bản đồ số 146, tổ 87, phường H (nay là số 155 đường Â, tổ 64, phường H), quận L, thành phố Đà Nẵng thuộc quyền sở hữu của bà Vũ Thị Đ theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 3404022066 do Uỷ ban nhân dân thành phố Đà Nẵng cấp ngày 15/11/2004 đứng tên bà Vũ Thị Đ. Ngày 05/8/2005 tại Phòng Công chứng số 2 thành phố Đ, bà Vũ Thị Đ lập *"Hợp đồng ủy quyền"*, ủy quyền cho bà Lê Thị Tuyết N được quyền thế chấp, chuyển nhượng... đối với nhà, đất tại thửa 123, tờ bản đồ số 146, tổ 87, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng nhưng sau đó vào ngày 26/8/2008 tại Phòng Công chứng số 2 thành phố Đà Nẵng, bà Lê Thị Tuyết N lập *"Hợp đồng cho nhận nhà và chuyển quyền sử dụng đất"*số 7563/HV1C cho toàn bộ nhà đất nói trên cho ông Nguyễn Đức L (chồng bà N). Do việc, bà Lê Thị Tuyết N tặng cho nhà đất ông Nguyễn Đức L vượt quá phạm vi ủy quyền và trái luật nên tại Bản án số 31/2013/ DS-ST ngày 21/8/2013 của Tòa án nhân dân quận T và Bản án số 65/2014/DSPT ngày 30/7/2014 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đã tuyên vô hiệu*"Hợp đồng cho nhận nhà và chuyển quyền sử dụng đất"*, do Phòng Công chứng số 2 thành phố Đ chứng nhận số 7563/HV1C ngày 26/8/2008. Đến nay, các bản án này vẫn đang có hiệu lực pháp luật. Do*"Hợp đồng cho nhận nhà và chuyển quyền sử dụng đất"* giữa bà Lê Thị Tuyết N với ông Nguyễn Đức L vô hiệu nên đương nhiên các hợp đồng ủy quyền, thế chấp sau đó, có liên quan đến nhà đất tại thửa 123, tờ bản đồ số 146, tổ 87, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng là vô hiệu, trong đó có Phụ lục Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 100/08/TC.SHBĐN/PL, do bà Vũ Thị Thu H thế chấp nhà đất tại thửa 123, tờ bản đồ số 146, tổ 87, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng cho Ngân hàng TMCP S, Chi nhánh Đà Nẵng đảm bảo cho ông Nguyễn Đức L vay số tiền 3.000.000.000 đồng, được Phòng Công chứng số 2 thành phố Đ chứng thực ngày 12/05/2008. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên vô hiệu đối với Phụ lục Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 100/08/TC.SHBĐN/PL ngày

12/5/2008 là có căn cứ. Cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của Ngân hàng TMCP S về nội dung này.

Tuy nhiên, tại quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2018/DSS-ST ngày 12/4/2018, Tòa án cấp sơ thẩm đã buộc Ngân hàng TMCP S trả lại Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 3404022066 do Uỷ ban nhân dân thành phố Đà Nẵng cấp ngày 15/11/2004 đứng tên bà Vũ Thị Đ cho các đồng thừa kế của bà Đ là không cần thiết. Vì tại Bản án số 17/2018/KDTM-PT ngày 10/10/2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất ở số 3404022066 do Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng cấp ngày 15/11/2004 đứng tên ông Nguyễn Đức L đang thế chấp tại Ngân hàng TMCP S - Hà Nội, đồng thời những người thừa kế hợp pháp của bà Vũ Thị Đ được quyền liên hệ với các cơ quan chức năng để cấp lại giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất. Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa phần này.

[2.2.3] Đối với kháng cáo của Ngân hàng TMCP S và bà Vũ Thị Thu H về việc xem xét lỗi của Phòng Công chứng số 2 và Công chứng viên Nguyễn Thị Hải S, không thuộc phạm vi khởi kiện của Ngân hàng TMCP S. Tòa án cấp sơ thẩm không đề cập mà sau này có nếu căn cứ Ngân hàng TMCP S Nội khởi kiện Phòng Công chứng số 2 thành phố Đ và những người có liên quan là phù hợp.

[3] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của Ngân hàng TMCP S - Hà Nội, ông Nguyễn Đức L và bà Vũ Thị Thu H. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2018/DS-ST ngày 12/4/2018 của Tòa án nhân dân quận H, thành phố Đà Nẵng.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Đức L phải chịu 112.546.800 đồng. Hoàn cho Ngân hàng TMCP S số tiền tạm ứng án phí 56.273.400 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0009421 ngày 07/01/2015 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

[5] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chổ là 4.000.000 đồng, Ngân hàng TMCP S tự nguyện chịu.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do không chấp nhận kháng cáo nên Ngân hàng TMCP S, ông Nguyễn Đức L và bà Vũ Thị Thu H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[7]. Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng phát biểu việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm là đúng về tố tụng dân sự và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của Ngân hàng TMCP S, ông Nguyễn Đức L và bà Vũ Thị Thu H; Sửa lại phần quyết định của bản án về phần buộc Ngân hàng trả Giấy chứng

nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 3404022066 do Uỷ ban nhân dân thành phố Đà Nẵng cấp ngày 15/11/2004 đứng tên bà Vũ Thị Đ cho các đồng thừa kế của bà Đ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 308, Điều 296, Điều 313 Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 (sửa đổi bổ sung năm 2017); Các Điều 137, 355, 410 Bộ luật dân sự năm 2005; Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 quy định về án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/20016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của Ngân hàng thương mại Cổ phần S, ông Nguyễn Đức L và bà Vũ Thị Thu H. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2018/DS-ST ngày 12/4/2018 của Tòa án nhân dân quận H, thành phố Đà Nẵng.

1.1. Chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng thương mại Cổ phần S về việc buộc ông Nguyễn Đức L thanh toán tiền gốc vay và lãi vay theo Hợp đồng tín dụng số 243/08/HĐTD ngày 02/5/2008.

1.1.1. Buộc ông Nguyễn Đức L phải thanh toán cho Ngân hàng thương mại Cổ phần S số tiền 4.546.800.000 đồng *(Bốn tỷ năm trăm bốn mươi sáu triệu tám trăm nghìn đồng)*, bao gồm 3.000.000.000 đồng *(Ba tỉ đồng)* nợ gốc và 1.546.800.000 đồng *(Một tỷ năm trăm bốn mươi sáu triệu tám trăm nghìn đồng)* nợ lãi tạm tính đến ngày 30/9/2010.

1.1.2. Buộc ông Nguyễn Đức L tiếp tục trả tiền lãi quá hạn theo mức lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số 243/08/SHBĐN/HĐTD ngày 02/5/2008 và Khế ước nhận nợ số 243/08-01 ngày 12/5/2008 đối với số tiền gốc chưa thanh toán tính từ ngày 01/10/2010 cho đến khi trả hết nợ gốc cho Ngân hàng thương mại Cổ phần S.

1.1.3. Trường hợp, trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ thì lãi suất vay phải tiếp tục thanh toán theo quyết định của Tòa án cũng được điều chỉnh phù hợp với lãi suất của ngân hàng.

1.2. Không chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng thương mại Cổ phần S về việc xử lý tài sản thế chấp là nhà, đất tại thửa đất số 123, tờ bản đồ số 146, tổ 87, phường H, (nay là số 155 đường Â, tổ 64, phường H), quận L, thành phố Đà Nẵng.

Tuyên "Phụ lục Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền" số 100/08/TC.SHBĐN/PL, do bà Vũ Thị Thu H thế chấp, bảo lãnh cho ông Nguyễn

Đức L vay tiền tại Ngân hàng thương mại Cổ phần S - Hà Nội, lập tại Phòng Công chứng số 02 thành phố Đ ngày 12/05/2008 vô hiệu.

1.3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

1.3.1. Ông Nguyễn Đức L phải chịu 112.546.800 đồng (*Một trăm mười hai triệu năm trăm bốn mươi sáu nghìn tám trăm đồng*).

1.3.2. Hoàn cho Ngân hàng thương mại Cổ phần S số tiền tạm ứng án phí 56.273.400 đồng *(Năm mươi sáu triệu hai trăm bảy mươi ba nghìn bốn trăm đồng)* đã nộp theo biên lai thu số 0009421 ngày 07/01/2015 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

1.4. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chổ 4.000.000 đồng *(Bốn triệu đồng)*, Ngân hàng thương mại Cổ phần S tự nguyện chịu *(đã nộp và đã chi)*.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

2.1. Ngân hàng thương mại Cổ phần S phải chịu là 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* theo biên lai thu số 0003272 ngày 04/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

2.2. Ông Nguyễn Đức L phải chịu là 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* theo biên lai thu số 0003467 ngày 06/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

2.3. Bà Vũ Thị Thu H phải chịu là 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* theo biên lai thu số 0003279 ngày 07/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên và được thi hành theo quy định tại Điều 02 luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo định tại điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND quận Hải Châu;
- Chi cục THADS quận Hải Châu;
- Cục THADS TP Đà Nẵng;
- VKSND TP Đà Nẵng;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Lưu hồ sơ vụ án;

Trần Hoài Sơn

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Các thẩm phán **Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Đỗ Thị Thúy Năng **Vũ Việt Dũng** **Trần Hoài Sơn**